

Số: 4253/QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vay vốn ADB**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/2/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1432/QĐ-TTg ngày 26/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” vay vốn ODA của ADB;

Căn cứ Quyết định số 1495/QĐ-LĐTBXH ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ô “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” vay vốn ODA của ADB;

Xét Tờ trình số 310/TTr-CĐCĐ ngày 25/10/2018 của Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội; Tờ trình số 2414/TTr-CĐXD-ĐT&HTQT ngày 24/10/2018 của Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh; Tờ trình số 500/TTr-CĐPT ngày 25/10/2018 của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ; Công văn số 374/CĐKTKTTS-ĐT ngày 26/10/2018 của Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần

5,6,7 và 8 thuộc “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” vay vốn ODA của ADB;

Xét Báo cáo thẩm định số 1242/BCTĐ-ĐP ngày 29/10/2018 của Vụ Hợp tác quốc tế về việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần 5,6,7 và 8 thuộc “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” vay vốn ODA của ADB;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vay vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á với những nội dung chính như sau:

**1. Tên dự án:** Dự án thành phần 5, 6, 7 và 8 dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2. Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB).

**3. Cơ quan chủ quản và chủ dự án.**

a) Chủ quản dự án:

- Chủ quản dự án ô: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Chủ quản dự án thành phần: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Chủ dự án:

- Chủ dự án ô: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Chủ dự án thành phần thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Chủ dự án thành phần 5: Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội.

+ Chủ dự án thành phần 6: Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ.

+ Chủ dự án thành phần 7: Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh.

+ Chủ dự án thành phần 8: Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản.

**4. Mục tiêu của dự án.**

Nâng cao hiệu quả kết nối cung cầu lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của nhân lực Việt Nam trên thị trường lao động, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập khu vực và quốc tế trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0, góp phần duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững và toàn diện thông qua các hoạt động hỗ trợ và đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

## **5. Nội dung đầu tư của các dự án thành phần.**

a) Dự án thành phần 5: Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội.

Dự án thành phần 5 tập trung đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp các nghề: Công nghệ ô tô; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Nghề Hàn. Giúp cho sinh viên tiếp cận với công nghệ cao, với những trang thiết bị mà doanh nghiệp hiện đang sử dụng. Các hạng mục đầu tư chính như sau:

- Hệ thống Robot Hàn.
- Thiết bị hàn ảo.
- Phòng thực hành hệ thống điều hòa công suất lớn.
- Phòng thực hành hệ thống lạnh trong sản xuất.
- Phòng thực hành lắp đặt hệ thống điện lạnh gia dụng.
- Thiết bị thực hành nghề công nghệ ô tô.

b) Dự án thành phần 6 - Trường Cao đẳng cơ điện Phú Thọ.

Dự án thành phần 6 tập trung đầu tư cho 3 nghề trọng điểm: Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, theo hướng đồng bộ, hiện đại đạt chuẩn khu vực và quốc tế đồng thời có thể ứng dụng vào các mô hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Các hạng mục đầu tư chính như sau:

- Phòng thực hành cảm biến và điều khiển quá trình.
- Phòng thực hành quy trình sản xuất.
- Phòng thực hành tự động hóa plc và cơ cấu chấp hành.
- Phòng thực hành động cơ.
- Phòng thực hành nhiên liệu.
- Phòng thực hành điện động cơ và ô tô.
- Phòng thực hành truyền lực.
- Phòng thực hành tổng hợp nâng cao.

c) Dự án thành phần 7: Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh.

Dự án thành phần 7 tập trung đầu tư hệ thống trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, cùng với nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên của nhà trường với mục tiêu tăng cường năng lực dạy và học của nhà trường theo tiêu chuẩn quốc tế, với công nghệ và thiết bị hiện đại. Sinh viên tốt nghiệp với các kỹ năng cần thiết theo yêu cầu của doanh nghiệp, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Các nội dung đầu tư chủ yếu gồm thiết bị dạy nghề các nhóm:

- Nghề Điện công nghiệp.
- Nghề Điện tử công nghiệp.
- Nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí.

- Nhóm các thiết bị phụ trợ.

d) Dự án thành phần 8: Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản.

Dự án thành phần 8 tập trung đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp các nghề chủ yếu như sau:

- Nuôi trồng thủy sản.

- Công nghệ sinh học.

- Chế biến và bảo quản thủy sản.

#### 6. Thời gian thực hiện:

4 năm tính từ khi Hiệp định vay có hiệu lực (2019-2023).

7. Địa điểm thực hiện các dự án thành phần: Thành phố Hà Nội, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Vĩnh Phúc.

#### 8. Tổng mức đầu tư 4 dự án thành phần.

Tổng mức đầu tư của 4 dự án thành phần: 476.011 triệu đồng (tương đương 20.972.402 USD, tỷ giá 1 USD = 22.697 đồng), cụ thể như sau:

- Vốn vay ADF: 405.802 triệu đồng (tương đương 17.879.088 USD);

- Vốn đối ứng: 70.029 triệu đồng (tương đương 3.093.314 USD).

Bảng phân bổ tổng mức đầu tư các dự án thành phần (làm tròn số).

| TT | Dự án thành phần  | Tổng mức đầu tư |                | Vốn vay       |                | Vốn đối ứng    |               |
|----|---|-----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
|    |   | (1000 USD)      | Triệu VNĐ      | (1000 USD)    | Triệu VNĐ      | (1000 USD)     | Triệu VNĐ     |
| 1  | Dự án thành phần 5<br>(Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội)                | 6.078,12        | 137.955        | 5.200         | 118.024        | 878,12         | 19.931        |
| 2  | Dự án thành phần 6<br>(Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ)               | 3.783,39        | 85.872         | 3.200         | 72.630         | 583,39         | 13.241        |
| 3  | Dự án thành phần 7<br>(Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh)  | 4.123,86        | 93.599         | 3.500         | 79.440         | 623,86         | 14.160        |
| 4  | Dự án thành phần 8<br>(Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản) | 5.507,94        | 125.014        | 4.500         | 102.137        | 1.007,94       | 22.877        |
| 5  | Dự phòng  | 1.479,08        | 33.570         | 1.479         | 33.570         |                |               |
|    | <b>Cộng:</b>  | <b>20.972,4</b> | <b>476.011</b> | <b>17.879</b> | <b>405.802</b> | <b>3.093,3</b> | <b>70.209</b> |

(Chi tiết phân bổ các hạng mục chi phí tại Phụ lục I đính kèm)

## **9. Cơ chế tài chính trong nước và phương thức cho vay lại.**

### **a) Cơ chế tài chính.**

- Đối với vốn vay ADF: Áp dụng cơ chế cấp phát đầu tư phát triển một phần và cho vay lại một phần theo tỷ lệ: Cấp phát 90% và cho vay lại 10% (các trường có trách nhiệm trả nợ toàn bộ số vốn vay 10% này).

- Đối với vốn đối ứng.

Vốn đối ứng được sử dụng để chi trả các hoạt động sau: chi phí cải tạo cơ sở vật chất; chi phí mua sắm đồ nội thất và thiết bị phụ trợ; chi phí dịch vụ tư vấn, chi phí hội thảo kỹ thuật, chi phí quản lý dự án; thuế, các loại phí; chi phí kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành; và các khoản chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình quản lý, thực hiện dự án.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phát từ nguồn vốn đầu tư phát triển 67.842 triệu đồng để hỗ trợ nội dung chi: Thuế, phí nhập thiết bị; chi phí quản lý dự án; phí kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán. Các trường tự bố trí: 2.367 triệu đồng để chi các nội dung còn lại.

### **b) Phương thức cho vay lại và phương án trả nợ vay.**

- Phương thức cho vay lại: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1495/QĐ-LĐTBXH ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ô “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện”.

- Phương án trả nợ vay của 4 trường: Phụ lục II đính kèm.

## **10. Tổ chức thực hiện.**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện vai trò là Chủ quản các dự án thành phần. Phê duyệt danh mục thiết bị, thông số kỹ thuật và dự toán mua sắm thiết bị từ nguồn vốn ODA của dự án thành phần. Vụ Hợp tác quốc tế là cơ quan đầu mối; các cục, vụ liên quan theo chức năng nhiệm vụ thực hiện tham mưu giúp Bộ trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan Chủ quản dự án thành phần.

- Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội là Chủ dự án thành phần 5; Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ là Chủ dự án thành phần 6; Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh là Chủ dự án thành phần 7; Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản là Chủ dự án thành phần 8. Các trường thực hiện vai trò là Chủ dự án thành phần; có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án thành phần đúng theo các quy định hiện hành; xây dựng và trình Bộ phê duyệt danh mục, thông số kỹ thuật, dự toán chi tiết các trang thiết bị được mua sắm từ nguồn vốn ODA thuộc dự án thành phần.

- Các Chủ dự án thành phần phối hợp với Ban Quản lý dự án ô thương thảo hợp đồng với nhà thầu trúng thầu các gói thầu mua sắm thiết bị được đấu thầu tập trung từ nguồn vốn ODA; trực tiếp ký và quản lý thực hiện hợp đồng

với nhà thầu trúng thầu đối với các thiết bị thuộc dự án thành phần do Ban Quản lý dự án ô đấu thầu tập trung.

### **11. Các hoạt động thực hiện trước.**

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1495/QĐ-LĐTBXH ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ô “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính, Tổ chức cán bộ, Khoa học công nghệ và môi trường; Hiệu trưởng các Trường: Cao đẳng Cơ điện Hà Nội, Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ, Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh và Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản; và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, CT, LĐ-TB-XH;
- Lưu: VT, HTQT (NTĐ-17).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**



**Lê Quốc Doanh**

Phụ lục I

**CHI TIẾT CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN**

(Kèm theo Quyết định số 4253/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/10/2018 của Bộ NN&PTNT)

**1. Dự án thành phần 5: Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội.**

| TT | Hạng mục  | Tổng mức đầu tư  |                | Vốn vay          |                | Vốn đối ứng    |               |
|----|---|------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|---------------|
|    |   | USD              | Triệu VNĐ      | USD              | Triệu VNĐ      | USD            | Triệu VNĐ     |
| 1  | Xây lắp   |                  |                |                  |                |                |               |
| 2  | Thiết bị  | 5.200.000        | 118.024        | 5.200.000        | 118.024        |                |               |
| 3  | Thiết bị phụ trợ  |                  |                |                  |                |                |               |
| 4  | Thuế, phí nhập thiết bị; chi phí quản lý dự án; phí kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán. | 871.622          | 19.783         |                  |                | 871.622        | 19.783        |
| 5  | Chi khác  | 6.500            | 148            |                  |                | 6.500          | 148           |
|    | <b>Tổng:</b>  | <b>6.078.122</b> | <b>137.955</b> | <b>5.200.000</b> | <b>118.024</b> | <b>878.122</b> | <b>19.931</b> |

(trong đó: Mục (4) sử dụng nguồn vốn đối ứng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp)

**2. Dự án thành phần 6: Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ.**

| TT | Hạng mục  | Tổng mức đầu tư  |               | Vốn vay          |               | Vốn đối ứng    |               |
|----|---|------------------|---------------|------------------|---------------|----------------|---------------|
|    |   | USD              | Triệu VNĐ     | USD              | Triệu VNĐ     | USD            | Triệu VNĐ     |
| 1  | Xây lắp   |                  |               |                  |               |                |               |
| 2  | Thiết bị  | 3.200.000        | 72.630        | 3.200.000        | 72.630        |                |               |
| 3  | Thiết bị phụ trợ  | 25.738           | 584           |                  |               | 25.738         | 584           |
| 4  | Thuế, phí nhập thiết bị; chi phí quản lý dự án; phí kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán. | 553.056          | 12.553        |                  |               | 553.056        | 12.553        |
| 5  | Chi khác  | 4.600            | 104           |                  |               | 4.600          | 104           |
|    | <b>Tổng:</b>  | <b>3.783.394</b> | <b>85.872</b> | <b>3.200.000</b> | <b>72.630</b> | <b>583.394</b> | <b>13.241</b> |

(trong đó: Mục (4) sử dụng nguồn vốn đối ứng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp)

CH

**3. Dự án thành phần 7: Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh.**

| TT | Hạng mục  | Tổng mức đầu tư  |               | Vốn vay          |                 | Vốn đối ứng    |               |
|----|---|------------------|---------------|------------------|-----------------|----------------|---------------|
|    |   | USD              | Triệu VNĐ     | USD              | Triệu VNĐ       | USD            | Triệu VNĐ     |
| 1  | Xây lắp   |                  |               |                  |                 |                |               |
| 2  | Thiết bị  | 3.500.000        | 79.440        | 3.500.000        | 79.439,5        |                |               |
| 3  | Thiết bị phụ trợ  | 10.661           | 242           |                  |                 | 10.661         | 242           |
| 4  | Thuế, phí nhập thiết bị; chi phí quản lý dự án; phí kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán. | 605.999          | 13.754        |                  |                 | 605.999        | 13.754        |
| 5  | Chi khác  | 7.200            | 163           |                  |                 | 7.200          | 163           |
|    | <b>Tổng:</b>  | <b>4.123.860</b> | <b>93.599</b> | <b>3.500.000</b> | <b>79.439,5</b> | <b>623.860</b> | <b>14.160</b> |

(trong đó: Mục (4) sử dụng nguồn vốn đối ứng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp)

**4. Dự án thành phần 8: Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản.**

| TT | Hạng mục  | Tổng mức đầu tư  |                | Vốn vay          |                  | Vốn đối ứng      |               |
|----|---|------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|---------------|
|    |   | USD              | Triệu VNĐ      | USD              | Triệu VNĐ        | USD              | Triệu VNĐ     |
| 1  | Xây lắp   | 146.795          | 3.332          |                  |                  | 42.736           | 970           |
| 2  | Thiết bị  | 4.500.000        | 102.137        | 4.500.000        | 102.137          |                  |               |
| 3  | Thiết bị phụ trợ  |                  |                |                  |                  |                  |               |
| 4  | Thuế, phí nhập thiết bị; chi phí quản lý dự án; phí kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán. | 958.352          | 21.752         |                  |                  | 958.352          | 21.752        |
| 5  | Chi khác  | 6.850            | 155            |                  |                  | 6.850            | 155           |
|    | <b>Tổng:</b>  | <b>5.507.938</b> | <b>125.014</b> | <b>4.500.000</b> | <b>102.136,5</b> | <b>1.007.938</b> | <b>22.877</b> |

(trong đó: Mục (4) sử dụng nguồn vốn đối ứng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp)

ch



**Phụ lục II**  
**PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY CỦA CÁC CHỦ DỰ ÁN THÀNH PHẦN**  
*(Kèm theo Quyết định số 4253/QĐ-BNN-HTQT ngày 29./10/2018 của Bộ NN&PTNT)*

**1. Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội: Dự án thành phần 5.**

Số vốn vay lại: 520.000 USD

Thời gian vay vốn: 25 năm (2019-2043)

Thời gian ân hạn: 5 năm (2019-2023)

Thời gian trả nợ: 20 năm (2024-2043)

Lãi suất vay vốn: 3.25%/năm

Đơn vị tính: USD

| TT | Nội dung           | Thời gian ân hạn |         |          |          |          | Thời gian trả nợ |          |          |          |          |          |          |          |
|----|--------------------|------------------|---------|----------|----------|----------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|    |                    | 2019             | 2020    | 2021     | 2022     | 2023     | 2024             | 2025     | 2026     | 2027     | 2028     | 2029     | 2030     | 2031     |
| 1  | Dư nợ đầu kỳ       |                  | 520,000 | 520,000  | 520,000  | 520,000  | 520,000          | 520,000  | 468,000  | 442,000  | 416,000  | 390,000  | 364,000  | 338,000  |
| 2  | Giải ngân trong kỳ | 520,000          | -       | -        | -        | -        | -                | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        |
| 3  | Gốc trả trong kỳ   |                  | -       | -        | -        | -        | (26,000)         | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) |
| 4  | Dư nợ cuối kỳ      |                  | 520,000 | 520,000  | 520,000  | 520,000  | 494,000          | 468,000  | 442,000  | 416,000  | 390,000  | 364,000  | 338,000  | 312,000  |
| 5  | Lãi vay phải trả   |                  | (8,450) | (16,900) | (16,900) | (16,900) | (16,267)         | (15,421) | (14,576) | (13,731) | (12,886) | (12,041) | (11,196) | (10,351) |
| 6  | Tiền trả hàng kỳ   |                  | (8,450) | (16,900) | (16,900) | (16,900) | (42,267)         | (41,421) | (40,576) | (39,731) | (38,886) | (38,041) | (37,196) | (36,351) |

cy

Số vốn vay lại: 520.000 USD

Thời gian vay vốn: 25 năm (2019-2043)

Thời gian ân hạn: 5 năm (2019-2023)

Thời gian trả nợ: 20 năm (2024-2043)

Lãi suất vay vốn: 3.25%/năm

Đơn vị tính: USD

| TT | Nội dung           | Thời gian trả nợ |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | Tổng     |           |
|----|--------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|
|    |                    | 2032             | 2033     | 2034     | 2035     | 2036     | 2037     | 2038     | 2039     | 2040     | 2041     | 2042     |          | 2043      |
| 1  | Dư nợ đầu kỳ       | 312,000          | 286,000  | 260,000  | 234,000  | 208,000  | 182,000  | 156,000  | 130,000  | 104,000  | 78,000   | 52,000   | 26,000   |           |
| 2  | Giải ngân trong kỳ | -                | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | 520,000   |
| 3  | Gốc trả trong kỳ   | (26,000)         | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (26,000) | (520,000) |
| 4  | Dư nợ cuối kỳ      | 286,000          | 260,000  | 234,000  | 208,000  | 182,000  | 156,000  | 130,000  | 104,000  | 78,000   | 52,000   | 26,000   | -        |           |
| 5  | Lãi vay phải trả   | (9,506)          | (8,661)  | (7,816)  | (6,971)  | (6,126)  | (5,281)  | (4,436)  | (3,591)  | (2,746)  | (1,901)  | (1,056)  | (211)    | (223,921) |
| 6  | Triền trả hàng kỳ  | (35,506)         | (34,661) | (33,816) | (32,971) | (32,126) | (31,281) | (30,436) | (29,591) | (28,746) | (27,901) | (27,056) | (26,211) | (743,921) |

DM

CS

## 2. Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ: Dự án thành phần 6.

Số vốn vay lại: 320.000 USD (2019- 2023) năm (2019- 2023) năm (2019- 2023) năm (2024- 2043) năm (2024- 2043) năm  
 Thời gian vay vốn: 25 năm (2019- 2043) năm (2019- 2023) năm (2019- 2023) năm (2024- 2043) năm (2024- 2043) năm  
 Thời gian ân hạn: 5 năm (2019- 2023) năm (2019- 2023) năm (2019- 2023) năm (2024- 2043) năm (2024- 2043) năm  
 Thời gian trả nợ: 20 năm (2024- 2043) năm (2024- 2043) năm (2024- 2043) năm (2024- 2043) năm (2024- 2043) năm  
 Lãi suất vay vốn: 3,25% năm (2019- 2023) năm (2019- 2023) năm (2019- 2023) năm (2024- 2043) năm (2024- 2043) năm  
 Đơn vị: USD

| TT | Nội dung           | Thời gian ân hạn |         |          |          |          | Thời gian trả nợ |          |          |          |          |          |          |          |  |  |
|----|--------------------|------------------|---------|----------|----------|----------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--|--|
|    |                    | 2019             | 2020    | 2021     | 2022     | 2023     | 2024             | 2025     | 2026     | 2027     | 2028     | 2029     | 2030     | 2031     |  |  |
| 1  | Dư nợ đầu kỳ       | -                | 320.000 | 320.000  | 320.000  | 320.000  | 320.000          | 304.000  | 288.000  | 272.000  | 256.000  | 240.000  | 224.000  | 208.000  |  |  |
| 2  | Giải ngân trong kỳ | -                | 320.000 | -        | -        | -        | -                | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        |  |  |
| 3  | Gốc trả trong kỳ   | -                | -       | -        | -        | -        | (16.000)         | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) |  |  |
| 4  | Dự nợ cuối kỳ      | -                | 320.000 | 320.000  | 320.000  | 320.000  | 304.000          | 288.000  | 272.000  | 256.000  | 240.000  | 224.000  | 208.000  | 192.000  |  |  |
| 5  | Lãi vay phát sinh  | -                | -       | (10.400) | (10.400) | (10.400) | (10.010)         | (9.490)  | (8.970)  | (8.450)  | (7.930)  | (7.410)  | (6.890)  | (6.370)  |  |  |
| 6  | Tiền trả hàng kỳ   | -                | -       | (10.400) | (10.400) | (10.400) | (26.010)         | (25.490) | (24.970) | (24.450) | (23.930) | (23.410) | (22.890) | (22.370) |  |  |

| TT | Nội dung           | Thời gian trả nợ |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |           |  | Total |
|----|--------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|--|-------|
|    |                    | 2032             | 2033     | 2034     | 2035     | 2036     | 2037     | 2038     | 2039     | 2040     | 2041     | 2042     | 2043     |           |  |       |
| 1  | Dư nợ đầu kỳ       | 192.000          | 176.000  | 160.000  | 144.000  | 128.000  | 112.000  | 96.000   | 80.000   | 64.000   | 48.000   | 32.000   | 16.000   | 16.000    |  |       |
| 2  | Giải ngân trong kỳ | -                | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -         |  |       |
| 3  | Gốc trả trong kỳ   | (16.000)         | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000) | (16.000)  |  |       |
| 4  | Dự nợ cuối kỳ      | 176.000          | 160.000  | 144.000  | 128.000  | 112.000  | 96.000   | 80.000   | 64.000   | 48.000   | 32.000   | 16.000   | -        | -         |  |       |
| 5  | Lãi vay phát sinh  | (5.850)          | (5.330)  | (4.810)  | (4.290)  | (3.770)  | (3.250)  | (2.730)  | (2.210)  | (1.690)  | (1.170)  | (650)    | (130)    | (132.600) |  |       |
| 6  | Tiền trả hàng kỳ   | (21.850)         | (21.330) | (20.810) | (20.290) | (19.770) | (19.250) | (18.730) | (18.210) | (17.690) | (17.170) | (16.650) | (16.130) | (452.600) |  |       |

### 3. Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh: Dự án thành phần 7.

#### PHƯƠNG TRẢ NỢ VỐN VAY LẠI WB (VAY LẠI QUA VDB)

Số vốn vay lại: 350.000 USD

Thời gian vay vốn: 25 năm (2019-2043)

Thời gian ân hạn: 5 năm (2019-2023)

Thời gian trả nợ: 20 năm (2024-2043)

Lãi suất vay vốn: 3,25% trên năm

Đơn vị tính (USD)

| STT | Nội dung           | Thời gian ân hạn |         |          |          |          |          |          |          |          |          | Thời gian trả nợ |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|-----|--------------------|------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|     |                    | 2019             | 2020    | 2021     | 2022     | 2023     | 2024     | 2025     | 2026     | 2027     | 2028     | 2029             | 2030     | 2030     | 2031     | 2032     | 2033     | 2034     | 2035     | 2036     | 2037     | 2038     | 2039     | 2040     | 2041     | 2042     | 2043     | Tổng     |          |
| 1   | Dư nợ đầu kỳ       | -                | -       | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000          | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 245.000  |
| 2   | Giải ngân trong kỳ | -                | 350.000 | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -                | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        |
| 3   | Gốc trả trong kỳ   | -                | -       | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -                | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        |
| 4   | Dư nợ cuối kỳ      | -                | 350.000 | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000          | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 350.000  | 227.500  |
| 5   | Lãi vay phát sinh  | -                | (5.688) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375)         | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (7.536)  |
| 6   | Tiền trả hàng kỳ   | -                | (5.688) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375)         | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (11.375) | (25.036) |

Đơn vị tính (USD)

| STT | Nội dung           | Thời gian trả nợ |          |          |          |          |          |          |          |          |          | Tổng     |          |          |           |  |
|-----|--------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|--|
|     |                    | 2031             | 2032     | 2033     | 2034     | 2035     | 2036     | 2037     | 2038     | 2039     | 2040     | 2041     | 2042     | 2043     | Tổng      |  |
| 1   | Dư nợ đầu kỳ       | 227.500          | 210.000  | 192.500  | 175.000  | 157.500  | 140.000  | 122.500  | 105.000  | 87.500   | 70.000   | 52.500   | 35.000   | 17.500   | 350.000   |  |
| 2   | Giải ngân trong kỳ | -                | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -         |  |
| 3   | Gốc trả trong kỳ   | (17.500)         | (17.500) | (17.500) | (17.500) | (17.500) | (17.500) | (17.500) | (17.500) | (17.500) | (17.500) | (17.500) | (17.500) | (17.500) | (350.000) |  |
| 4   | Dư nợ cuối kỳ      | 210.000          | 192.500  | 175.000  | 157.500  | 140.000  | 122.500  | 105.000  | 87.500   | 70.000   | 52.500   | 35.000   | 17.500   | -        | -         |  |
| 5   | Lãi vay phát sinh  | (6.967)          | (6.398)  | (5.830)  | (5.261)  | (4.692)  | (4.123)  | (3.555)  | (2.986)  | (2.417)  | (1.848)  | (1.280)  | (711)    | (142)    | (150.719) |  |
| 6   | Tiền trả hàng kỳ   | (24.467)         | (23.898) | (23.330) | (22.761) | (22.192) | (21.623) | (21.055) | (20.486) | (19.917) | (19.348) | (18.780) | (18.211) | (17.642) | (500.719) |  |

Lưu ý: Giống như khoản vay ADB, lãi suất được cho là tính toán trên cơ sở nửa năm một lần

cy

#### 4. Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản: Dự án thành phần 8.

Số vốn vay lại: 450.000 USD  
 Thời gian vay vốn: 25 years (2019-2043)  
 Thời gian ân hạn: 5 years (2019-2023)  
 Thời gian trả nợ: 20 years (2024-2043)  
 Lãi suất vay vốn: 3,25% per year

| T | Nội dung           | Thời gian ân hạn |         |          |          |          |          | Thời gian trả nợ |          |          |          |          |          |          |
|---|--------------------|------------------|---------|----------|----------|----------|----------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|   |                    | 2019             | 2020    | 2021     | 2022     | 2023     | 2024     | 2025             | 2026     | 2027     | 2028     | 2029     | 2030     | 2031     |
| 1 | Dư nợ đầu kỳ       | -                | -       | 450.000  | 450.000  | 450.000  | 450.000  | 427.500          | 405.000  | 382.500  | 360.000  | 337.500  | 315.000  | 292.500  |
| 2 | Giải ngân trong kỳ | -                | 450.000 | -        | -        | -        | -        | -                | -        | -        | -        | -        | -        | -        |
| 3 | Gốc trả trong kỳ   | -                | -       | -        | -        | -        | (22.500) | (22.500)         | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) |
| 4 | Dư nợ cuối kỳ      | -                | 450.000 | 450.000  | 450.000  | 450.000  | 427.500  | 405.000          | 382.500  | 360.000  | 337.500  | 315.000  | 292.500  | 270.000  |
| 5 | Lãi vay phát sinh  | -                | (7.313) | (14.625) | (14.625) | (14.625) | (14.077) | (13.345)         | (12.614) | (11.883) | (11.152) | (10.420) | (9.689)  | (8.958)  |
| 6 | Tiền trả hàng kỳ   | -                | (7.313) | (14.625) | (14.625) | (14.625) | (36.577) | (35.845)         | (35.114) | (34.383) | (33.652) | (32.920) | (32.189) | (31.458) |

| T | Nội dung           | Thời gian trả nợ |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | Total     |
|---|--------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|
|   |                    | 2032             | 2033     | 2034     | 2035     | 2036     | 2037     | 2038     | 2039     | 2040     | 2041     | 2042     | 2043     |           |
| 1 | Dư nợ đầu kỳ       | 270.000          | 247.500  | 225.000  | 202.500  | 180.000  | 157.500  | 135.000  | 112.500  | 90.000   | 67.500   | 45.000   | 22.500   | 450.000   |
| 2 | Giải ngân trong kỳ | -                | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -        | -         |
| 3 | Gốc trả trong kỳ   | (22.500)         | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (22.500) | (450.000) |
| 4 | Dư nợ cuối kỳ      | 247.500          | 225.000  | 202.500  | 180.000  | 157.500  | 135.000  | 112.500  | 90.000   | 67.500   | 45.000   | 22.500   | -        | (450.000) |
| 5 | Lãi vay phát sinh  | (8.227)          | (7.495)  | (6.764)  | (6.033)  | (5.302)  | (4.570)  | (3.839)  | (3.108)  | (2.377)  | (1.645)  | (914)    | (183)    | (193.781) |
| 6 | Tiền trả hàng kỳ   | (30.727)         | (29.995) | (29.264) | (28.533) | (27.802) | (27.070) | (26.339) | (25.608) | (24.877) | (24.145) | (23.414) | (22.683) | (643.781) |

cy

on